

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2021/DS-ST

Ngày 09/6/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Hồng Vũ;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ;

2. Ông Nguyễn Như Quang;

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:* Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V

Địa chỉ: Số 02, đường Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn S. Chức vụ: Phó giám đốc Agribank Chi nhánh huyện G, Đông Gia Lai. Địa chỉ: Số 290, đường H, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Quang Th, sinh năm 1967 và bà Trần Thị T, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Làng D, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Võ Văn S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V (Gọi tắt là Ngân hàng) và ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T có ký kết hợp đồng tín dụng số 6720918/HĐTD ngày 21/9/2018. Theo đó, ông Th, bà T vay Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng. Mục đích vay để chăm sóc vườn cà phê, tiêu và mua sắm vật dụng gia đình. Lãi suất cho vay là 11%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Phân kỳ trả nợ gốc là 02 kỳ, kỳ 01 trả vào ngày 21/9/2019 với số tiền 100.000.000 đồng; kỳ 2 trả vào ngày 21/9/2020 với số tiền 200.000.000 đồng.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tiền vay theo hợp đồng tín dụng, giữa Ngân hàng và ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số 2632018/HĐTC ngày 20/9/2018. Bên thế chấp là ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản gồm:

Đất và tài sản trên đất của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 58 tại: xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 008426 ngày 20/4/2001 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 21/9/2018. Ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T chỉ trả được tiền lãi đến ngày 21/12/2020 là 8.317.808 đồng và chưa trả được nợ gốc khi đến hạn. Do đó, ngày 22/3/2019, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và Thông báo thu hồi nợ trước hạn.

Nay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 09/6/2021 là 98.653.425 đồng (Gồm nợ lãi trong hạn là 46.802.740 đồng, nợ lãi quá hạn là 51.850.685 đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ. Trường hợp ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2. Ý kiến của bị đơn: Ông Phạm Quang Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có ý kiến của bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Bản tự khai và Biên bản ghi lời khai, ông Phạm Quang Th trình bày: Ông thừa nhận ông và bà T có quan hệ tín dụng với Ngân hàng; ông thống nhất về nợ gốc, nợ lãi như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì điều kiện kinh tế hiện nay khó khăn, vợ ông là bà T thường xuyên đau ốm nên ông đề nghị Ngân hàng khoan nợ, không tính lãi.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 BLTTDS, bị đơn có địa chỉ tại huyện G nên việc

Tòa án nhân dân huyện Gthụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Về việc xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 300.000.000 đồng gốc và tiền lãi chưa trả tính đến ngày xét xử, nguyên đơn cung cấp 01 Hợp đồng tín dụng giữa bên cho vay tiền và hợp đồng thế chấp tài sản. Tòa án xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng.

Về việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện G nghiên cứu: Đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng: Đảm bảo theo quy định của pháp luật tại Điều 171, 172; 1733; 177; 178; 179 và 180 BLTTDS.

Đối với nguyên đơn: Chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án đảm bảo theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

Đối với bị đơn: Chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

Áp dụng các Điều 147, 157, 158 BLTTDS; Điều 463, 466, 468 BLDS; Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi phát sinh đến ngày xét xử. Trường hợp không trả được thì thực hiện việc xử lý tài sản thế chấp như trong hợp đồng thế chấp.

Bị đơn phải chịu tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền án phí tương ứng số tiền phải trả quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện: Tại Hợp đồng tín dụng số 6720918/HĐTD ngày 21/9/2018 được ký kết giữa bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V, Chi nhánh huyện GĐông Gia Lai – Phòng giao dịch I với bên vay là ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T có thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc là 24 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tại Điều 10 của Hợp đồng có nội dung thỏa thuận: “*Khi đến hạn mà bên B không trả nợ, bên A có quyền yêu cầu một trong các thành viên khác trong gia đình có liên quan trả nợ gốc và lãi hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T không thanh toán được nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng theo thỏa thuận. Do đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V có quyền khởi kiện để yêu cầu ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T phải trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp trong quá thực hiện hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T nên quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” quy định tại khoản Khoản 3 Điều 26 Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Khi giao kết hợp đồng, bị đơn có địa chỉ cư trú tại: Làng D, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự theo quy định của pháp luật. Bị đơn là ông Phạm Quang Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông và bà Trần Thị T; bà Trần Thị T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không bị sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án đã thu thập, đối chiếu với lời trình bày, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Hợp đồng tín dụng tín dụng số 6720918/HĐTD ngày 21/9/2018, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng cho bên vay là ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T vào ngày 21/9/2018. Các bên thỏa thuận, sau khi giải ngân bên vay phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi vay đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Cụ thể, ông Th, bà T phải trả nợ gốc số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 21/9/2019; số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 21/9/2020 và trả lãi vay định kỳ 03 tháng/lần, vào ngày 21 của tháng thứ 3. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T không trả được nợ gốc cho Ngân hàng theo thời hạn đã thỏa thuận và không trả được lãi vay kể từ ngày 21/3/2019.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Quang Th có lời khai thừa nhận ông và bà Trần Thị T có vay và còn nợ gốc 300.000.000 đồng cùng lãi vay theo đơn khởi kiện của Ngân hàng là đúng. Vì hiện nay chưa có khả năng trả nợ nên ông đề nghị phía Ngân hàng giãn nợ, khoan nợ không tính lãi. Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên, Hội đồng xét xử xác định việc ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T đã vay của Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng là có thật.

Xét ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T đã vi phạm thời hạn trả nợ, mặc dù phía Ngân hàng đã có Thông báo nợ đến hạn và Thông báo chuyển nợ quá hạn để yêu cầu ông Th, bà T trả nợ cho Ngân hàng nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Tại phiên tòa, người đại diện hợp của Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý khoan nợ không tính lãi theo đề nghị của ông Phạm Quang Th. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Th, bà T phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết*

định trong từng thời kỳ”. Xét khi ký kết hợp đồng tín dụng, ông Th và bà T có thỏa thuận về việc trả cho Ngân hàng, cụ thể: Lãi suất trong hạn là 11%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ông Th và bà T chỉ trả được số tiền lãi vay là 8.317.808 đồng và chưa trả tiền lãi phát sinh cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T phải trả tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 98.653.425 đồng (Gồm: nợ lãi trong hạn là 46.802.740 đồng, nợ lãi quá hạn là 51.850.685 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Tổng cộng, ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền là 398.653.425 đồng.

Ngoài ra, căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T phải thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi bị đơn trả hết số nợ trên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số 2632018/HĐTC ngày 20/9/2018 đối với các tài sản, gồm:

Đất và tài sản trên đất của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 58 tại: xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 008426 ngày 20/4/2001 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T.

Khi ký kết hợp thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Hợp đồng tín dụng, các bên đều tự nguyện, không ai bị ép buộc; hợp đồng được chứng thực và đăng ký thế chấp tại Cơ quan có thẩm quyền, hình thức và nội dung của hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực, các bên phải thực hiện. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định tài sản đã thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp và không phát sinh tranh chấp với người khác. Do đó, nếu ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 299, Khoản 1 Điều 319, Khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp là 3.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ($5\% \times 398.653.425 \text{ đồng} = 19.932.671 \text{ đồng}$).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 94 và 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V

Buộc ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền là 398.653.425 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); nợ lãi là 98.653.425 đồng (Chín mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T không trả được các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, các tài sản được quyền yêu cầu phát mãi gồm:

Đất và tài sản trên đất của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 58 tại: xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 008426 ngày 20/4/2001 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Quang Th, bà Trần Thị T.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Quang Th và bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.932.671 đồng (Mười chín triệu chín trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.802.671 đồng (Tám triệu tám trăm lẻ hai ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng). Theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0011664, ngày 15/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (09/6/2021). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Về thi hành án: Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Vũ